

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Số: 485/NBTPC- TCKT

V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2021

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được kiểm toán lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020.
  - 6.3 Bản giải trình thay đổi các mã chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán trước và sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban kiểm soát
- Veb NBTPC
- Lưu VT, TCKT.
- 

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Lương Thị Thúy**

Ninh Bình, ngày 11 tháng 8 năm 2021

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán.  
Căn cứ tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	So sánh
A	B	C	1	2	3 = 2-1
1	Điện sản xuất	tr.kwh	362.66	238.85	- 123.81
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	330.28	216.38	- 113.90
<b>4</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>654,021.63</b>	<b>409,318.72</b>	- <b>244,702.91</b>
4.1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	651,133.71	405,996.22	- 245,137.49
4.2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	2,887.92	3,322.50	434.58
<b>5</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>625,579.35</b>	<b>407,804.67</b>	- <b>217,774.68</b>
5.1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	623,419.46	405,658.43	- 217,761.03
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	527,875.86	339,161.41	- 188,714.45
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	95,543.60	66,497.02	- 29,046.58
5.2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	2,159.89	2,146.24	- 13.65
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>28,442.28</b>	<b>1,514.05</b>	- <b>26,928.23</b>
6.1	Sản xuất điện	Tr đồng	27,714.25	337.79	- 27,376.46
6.2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	728.03	1,176.26	448.23
<b>7</b>	<b>Chi phí thuế TNDNN hiện hành</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>5,720.85</b>	<b>272.02</b>	- <b>5,448.83</b>
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>22,721.43</b>	<b>1,242.03</b>	- <b>21,479.40</b>

- Sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2021 phát thấp hơn 123.81 Tr.kwh so với 6 tháng đầu năm 2020 do nguyên nhân cơ bản sau :  
+ Do năm 2021 đại dịch covid 19 diễn biến phức tạp sản lượng điện tiêu thụ do một số doanh nghiệp dừng hoạt động để chống dịch covid nên sản lượng điện của Công ty ít được huy động.

- Doanh thu sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2021 giảm hơn 244,702.91 triệu đồng so với 6 tháng đầu năm 2020 doanh thu giảm chủ yếu là doanh thu bán điện giảm 245,137.49 triệu đồng.

Nguyên nhân là do sản lượng điện phát thấp hơn 6 tháng đầu năm 2020 và do Công ty chưa ký được Phụ hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho năm 2021.

**Chi phí sản xuất điện thấp 217,774.68 triệu đồng trong đó:**

**Do các nguyên nhân sau :**

+ Chi phí nhiên liệu giảm 188,714.45 triệu đồng nguyên nhân là do sản lượng điện phát thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2020 là 123.81 tr.kwh từ đó dẫn đến chi phí nhiên liệu giảm.

- Chi phí khác còn lại giảm 29,046.58 triệu đồng là do công ty phân bổ tiền lương bằng 80 % lương kế hoạch và chi phí sửa chữa lớn 6 tháng đầu năm phát sinh ít chủ yếu công tác sửa chữa vào quý 3 /2021.

Lợi nhuận trước thuế giảm 26,928.23 triệu đồng là do nguyên nhân chủ yếu sau :

Do sản lượng điện phát thấp nên lợi nhuận giảm.

6 tháng đầu năm 2021 Công ty chưa ký được phụ lục hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình cho năm 2021 nên phần doanh thu cố định 6 tháng đầu năm 2021 là tạm tính còn doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 Công ty đã ký được hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Hợp đồng số : 01/2020/DVPT/NMĐNB- EVN nên phần doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 đã được hạch toán hết vào 6 tháng đầu năm, 2020.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 giảm hơn so với 6 tháng đầu năm 2020.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban kiểm soát
- Veb NBTPC
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH  
Số 487/NBTPC/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 11 tháng 08 năm 2021

**BẢN GIẢI TRÌNH**  
**CHÈNH LỆCH MỘT SỐ MÃ SÔ TRÊN BẢNG CĐKT**  
**SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội



Căn cứ Thông tư số 96/2020 /TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD của Công ty 6 tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình các mã chỉ tiêu BCĐKT thay đổi cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
	<b>Mã chỉ tiêu 100 Tài sản ngắn hạn</b>	<b>285,765.30</b>	<b>281,956.07</b>	- <b>3,809.23</b>
1	Mã chỉ tiêu 152 Bảng cân đối kế toán	3,809.23	-	- 3,809.23
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>375,657.55</b>	<b>371,848.32</b>	- <b>3,809.23</b>
1	Mã chỉ tiêu 300 Bảng cân đối kế toán	133,523.69	110,416.21	- 23,107.48
2	Mã chỉ tiêu 313 Bảng cân đối kế toán	896.12	7,557.00	6,660.88
3	Mã chỉ tiêu 319 Bảng cân đối kế toán	31,817.12	2,048.75	- 29,768.37
4	Mã chỉ tiêu 400 Bảng cân đối kế toán	242,133.86	261,432.11	19,298.25
5	Mã chỉ tiêu 421 Bảng cân đối kế toán	4,835.66	24,133.91	19,298.25
6	Mã chỉ tiêu 421a Bảng cân đối kế toán	4,657.76	22,891.87	18,234.11
7	Mã chỉ tiêu 421b Bảng cân đối kế toán	177.90	1,242.03	1,064.13
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>375,657.55</b>	<b>371,848.32</b>	- <b>3,809.23</b>

Lý do thay đổi các mã chỉ tiêu là do phân loại tài khoản cụ thể như sau :

Mã chỉ tiêu 152 Thuế GTGT được khấu trừ sau khi kiểm toán phân loại lại từ TK 3388 sang TK 333 và hạch toán thêm tiền thuế GTGT được khấu trừ nên mã này giảm đi 3.809,23 triệu đồng.

Mã chỉ tiêu 313 Thuế GTGT phải nộp sau kiểm toán phân loại TK nên mã này tăng thêm là 6,660.88 triệu đồng

Mã chỉ tiêu 319 thay đổi là do bù trừ thuế GTGT phải nộp và cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2021 theo ý kiến kiểm toán điều chỉnh TK từ 3388 sang 421 nên mã chỉ tiêu này giảm 29,768.37 triệu đồng

Mã chỉ tiêu 421 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi phân loại lại TK 3388 tiền cổ tức phải trả năm 2020 theo NQĐHCĐ thường niên năm 2021 sang 421 TK này tăng lên 19,298.25 triệu đồng

Do phân lại các tài khoản trên dẫn đến các chỉ tiêu 152 và 313,319,421 BCĐKT Tổng tài sản và nguồn vốn thay đổi giảm 3,809.23 triệu đồng.

Việc điều chỉnh phân loại TK trên không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lợi nhuận của Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban kiểm soát
- Veb NBTPC
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trịnh Văn Đoàn*



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9



83...  
NGT  
PH  
TE  
HB  
VH T

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2700283389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tống Đức Chính	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Đoàn	Thành viên
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên
Ông Hồ Bảo Hùng	Thành viên (từ 25.5.2021)
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên (từ 25.5.2021)
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (đến 25.5.2021)
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên (đến 25.5.2021)

#### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình,  
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHE CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trịnh Văn Đoàn  
Người đại diện theo pháp luật  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Ninh Bình, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 10 tháng 8 năm 2021



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

406  
H  
NA  
C

MSN.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11082  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>281.956.073.806</b>	<b>245.052.690.175</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.124.658.652	26.709.676.412
111	Tiền		25.124.658.652	26.709.676.412
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>185.855.794.554</b>	<b>149.644.294.339</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	185.266.817.137	149.271.373.206
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.252.000	57.252.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	531.725.417	315.669.133
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	6	<b>59.270.547.842</b>	<b>68.188.780.210</b>
141	Hàng tồn kho		59.394.899.330	68.313.221.218
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(124.351.488)	(124.441.008)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.705.072.758</b>	<b>509.939.214</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.705.072.758	509.939.214
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>89.892.249.790</b>	<b>94.096.982.800</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>83.271.719.731</b>	<b>89.886.220.883</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8	82.967.944.733	89.481.187.551
222	Nguyên giá		548.231.763.671	548.231.763.671
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(465.263.818.938)	(458.750.576.120)
227	Tài sản cố định vô hình		303.774.998	405.033.332
228	Nguyên giá		607.550.000	607.550.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(303.775.002)	(202.516.668)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.603.361.039</b>	<b>1.156.909.162</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.603.361.039	1.156.909.162
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>517.169.020</b>	<b>553.852.755</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		517.169.020	553.852.755
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>371.848.323.596</b>	<b>339.149.672.975</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>110.416.211.332</b>	<b>72.955.143.381</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>110.416.211.332</b>	<b>72.955.143.381</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	86.170.069.704	20.076.875.443
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.557.009.114	10.617.515.891
314	Phải trả người lao động		2.143.752.663	36.247.658.692
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.125.398.909	324.701.766
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	2.048.748.560	2.016.556.414
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	4.371.232.382	3.671.835.175
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>261.432.112.264</b>	<b>266.194.529.594</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>261.432.112.264</b>	<b>266.194.529.594</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	128.655.000.000	128.655.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.655.000.000	128.655.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	17	84.905.754.451	84.905.754.451
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	23.737.447.272	21.077.737.272
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	24.133.910.541	31.556.037.871
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		22.891.877.871	3.559.096.799
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.242.032.670	27.996.941.072
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>371.848.323.596</b>	<b>339.149.672.975</b>



Bùi Thị Hạnh  
Người lập



Lương Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	408.612.377.720	653.758.268.845
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 408.612.377.720	653.758.268.845
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21 (395.662.983.422)	(610.595.004.922)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.949.394.298	43.163.263.923
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22 546.821.702	236.349.047
22	Chi phí tài chính	23 -	(1.565.497.213)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23 -	(1.565.497.213)
25	Chi phí bán hàng	(92.490.000)	(82.570.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (12.049.192.736)	(13.294.873.776)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.354.533.264	28.456.671.981
31	Thu nhập khác	159.517.573	27.014.181
32	Chi phí khác	-	(41.407.919)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	159.517.573	(14.393.738)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.050.837	28.442.278.243
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	25 (272.018.167)	(5.720.852.101)
52	Thuế TNDN hoãn lại	25 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.242.032.670	22.721.426.142
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	19 (98)	1.533
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(98)	1.533

Bùi Thị Hạnh  
Người lập

Lương Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Đoàn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.050.837	28.442.278.243
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.614.501.152	6.725.947.529
03	Hoàn nhập dự phòng	(89.520)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(546.821.702)	(236.349.047)
06	Chi phí lãi vay	-	1.565.497.213
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	7.581.640.767	36.497.373.938
09	Tăng các khoản phải thu	(36.193.281.037)	(126.976.030.898)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	8.918.321.888	(459.075.067)
11	Tăng các khoản phải trả	37.269.780.748	72.363.721.764
12	Tăng chi phí trả trước	(1.158.449.809)	(671.081.973)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(1.565.497.213)
15	Thuế thu TNDN đã nộp	(780.128.171)	(2.462.659.581)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	33.000.000	56.050.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.338.052.793)	(4.043.052.522)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.332.831.593	(27.260.251.552)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.446.451.877)	(2.580.122.642)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	528.602.524	236.349.047
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.917.849.353)	(2.343.773.595)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay ngắn hạn	-	157.761.450.346
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(136.461.907.801)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(950.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	21.298.592.545
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.414.982.240	(8.305.432.602)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	26.709.676.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	35.124.658.652



 Bùi Thị Hạnh  
 Người lập



 Lương Thị Thúy  
 Kế toán trưởng

 Trịnh Văn Đoàn  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) từ ngày 6 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX.

Chi tiết về cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 409 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 413 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	7 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có trách nhiệm lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của chủ sở hữu.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(g) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	939.726.277	872.891.046
Tiền gửi ngân hàng	24.184.932.375	25.836.785.366
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	<u>35.124.658.652</u>	<u>26.709.676.412</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân 3,5%/năm.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	775.085.090	857.419.760
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	184.491.732.047	148.413.953.446
	<u>185.266.817.137</u>	<u>149.271.373.206</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.



## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Thuế TNCN phải thu người lao động	365.028.287	-	274.930.637	-
Tạm ứng cho nhân viên	100.000.000	-	-	-
Khác	66.697.130	-	40.738.496	-
	<u>531.725.417</u>	<u>-</u>	<u>315.669.133</u>	<u>-</u>

## 6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	58.460.040.008	(124.351.488)	67.651.369.607	(124.441.008)
Công cụ, dụng cụ	458.079.921	-	236.786.260	-
Chi phí SXKD dở dang	172.555.069	-	60.269.878	-
Thành phẩm	304.224.332	-	364.795.473	-
	<u>59.394.899.330</u>	<u>(124.351.488)</u>	<u>68.313.221.218</u>	<u>(124.441.008)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	124.441.008	124.441.008
Hoàn nhập dự phòng	(89.520)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>124.351.488</u>	<u>124.441.008</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí trang phục bảo hộ	1.038.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	213.060.761	188.758.078
Công cụ, dụng cụ	35.896.251	67.152.385
Khác	418.115.746	254.028.751
	<u>1.705.072.758</u>	<u>509.939.214</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	509.939.214	2.476.441.168
Tăng	3.211.204.549	3.425.588.904
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.016.071.005)	(5.392.090.858)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.705.072.758</u>	<u>509.939.214</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	84.761.035.895	425.689.869.552	21.435.164.222	16.345.694.002	548.231.763.671
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	84.761.035.895	425.689.869.552	21.435.164.222	16.345.694.002	548.231.763.671
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	82.364.924.528	346.772.221.437	16.780.805.312	12.832.624.843	458.750.576.120
Khấu hao trong kỳ	273.180.498	4.873.015.260	673.755.378	693.291.682	6.513.242.818
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	82.638.105.026	351.645.236.697	17.454.560.690	13.525.916.525	465.263.818.938
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.396.111.367	78.917.648.115	4.654.358.910	3.513.069.159	89.481.187.551
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.122.930.869	74.044.632.855	3.980.603.532	2.819.777.477	82.967.944.733

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 420,866 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 415,668 tỷ đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN

**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Dự án khí thải lò hơi	1.156.909.162	1.156.909.162
Cải tạo hệ thống máy móc, thiết bị	2.446.451.877	-
	<u>3.603.361.039</u>	<u>1.156.909.162</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2021</b> VND	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2020</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.156.909.162	1.704.968.253
Mua sắm	2.446.451.877	59.490.909
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(607.550.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.603.361.039</u>	<u>1.156.909.162</u>

**10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<b>30.6.2021</b>		<b>31.12.2020</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Tổng Công ty Đông Bắc	66.249.111.057	66.249.111.057	10.500.228.650	10.500.228.650
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	15.007.212.246	15.007.212.246	4.785.571.100	4.785.571.100
Khác	4.913.746.401	4.913.746.401	4.641.109.541	4.641.109.541
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))</b>	-	-	149.966.152	149.966.152
	<u>86.170.069.704</u>	<u>86.170.069.704</u>	<u>20.076.875.443</u>	<u>20.076.875.443</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế Giá trị Gia tăng	9.418.429.219	6.945.624.394	(9.418.429.219)	6.945.624.394
Thuế TNDN	570.840.852	272.018.167	(780.128.171)	62.730.848
Thuế tài nguyên	505.205.820	2.127.786.300	(2.085.918.120)	547.074.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	393.558.178	(391.978.306)	1.579.872
Các loại thuế khác	123.040.000	2.640.553.200	(2.763.593.200)	-
	<u>10.617.515.891</u>	<u>12.379.540.239</u>	<u>(15.440.047.016)</u>	<u>7.557.009.114</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.783.333.000	-
Khác	342.065.909	324.701.766
	<u>8.125.398.909</u>	<u>324.701.766</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả	1.592.529.534	1.592.529.534
Khác	456.219.026	424.026.880
	<u>2.048.748.560</u>	<u>2.016.556.414</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.671.835.175	4.503.560.921
Trích lập quỹ (Thuyết minh 17)	6.004.450.000	5.709.480.000
Khác	33.000.000	84.050.000
Sử dụng quỹ	(5.338.052.793)	(6.625.255.746)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.371.232.382</u>	<u>3.671.835.175</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	12.865.500	-	12.865.500	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	7.045.440	54,76	7.045.440	54,76
Công ty Cổ phần Năng lượng REE	3.789.400	29,45	3.789.400	29,45
Khác	2.030.660	15,79	2.030.660	15,79
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.865.500	100,00	12.865.500	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.865.500	128.655.000.000	-	128.655.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN

**17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	128.655.000.000	82.979.158.996	23.004.332.727	22.134.076.799	256.772.568.522
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.996.941.072	27.996.941.072
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.709.480.000)	(5.709.480.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(12.865.500.000)	(12.865.500.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	1.926.595.455	(1.926.595.455)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	128.655.000.000	84.905.754.451	21.077.737.272	31.556.037.871	266.194.529.594
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.242.032.670	1.242.032.670
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.659.710.000	(2.659.710.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(6.004.450.000)	(6.004.450.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	128.655.000.000	84.905.754.451	23.737.447.272	24.133.910.541	261.432.112.264

(\*) Thực hiện theo Biên bản của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 153/BB-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng giá trị là 6.004.450.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2020.



## 18 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.592.529.534	1.529.604.384
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	12.865.500.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(12.802.574.850)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.592.529.534</u>	<u>1.592.529.534</u>

## 19 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

## (a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020 Trình bày lại (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.242.032.670	22.721.426.142
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.502.705.167)	(3.002.225.000)
	<u>(1.260.672.497)</u>	<u>19.719.201.142</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(98)</u>	<u>1.533</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

## 19 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

## (a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại theo số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo biên bản của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 153/BB-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021 như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	19.970.161.559	(250.960.417)	19.719.201.142
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	-	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.552	(20)	1.533

## (b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán điện (*)	405.749.397.788	650.897.361.748
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	2.862.979.932	2.860.907.097
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	408.612.377.720	653.758.268.845

(\*) Theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giấy ủy quyền số 1280/UQ-EVN của Tổng Giám đốc Điện lực Việt Nam ký ngày 17 tháng 3 năm 2021, doanh thu thuần về bán điện cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ghi nhận dựa trên giá tạm tính. Theo đó, doanh thu thuần về bán điện sẽ được quyết toán sau khi Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình cho năm 2021 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh thu về bán điện sau quyết toán có thể khác so với doanh thu ghi nhận dựa trên giá điện tạm tính. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất ký kết hợp đồng nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn điện đã bán	393.609.234.252	608.559.094.509
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	2.053.749.170	2.035.910.413
	<u>395.662.983.422</u>	<u>610.595.004.922</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	-
Lãi tiền gửi	246.821.702	236.349.047
	<u>546.821.702</u>	<u>236.349.047</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	-	1.565.497.213
	<u>-</u>	<u>1.565.497.213</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	5.984.406.995	7.551.910.992
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.880.531.200	1.665.965.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	585.223.866	564.639.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.196.455	426.326.447
Chi phí công cụ, dụng cụ	301.017.689	235.340.347
Chi phí nhiên liệu và vật tư	113.068.229	186.838.993
Chi phí khác	2.848.748.302	2.663.852.264
	<u>12.049.192.736</u>	<u>13.294.873.776</u>

**25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.050.837	28.442.278.243
Thuế tính ở thuế suất 20%	302.810.167	5.688.455.649
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(60.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	29.208.000	32.396.452
Chi phí thuế TNDN (*)	272.018.167	5.720.852.101
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Thuế TNDN – hiện hành	272.018.167	5.720.852.101

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư	343.491.633.086	533.334.782.251
Chi phí nhân công	34.790.814.875	44.983.178.516
Chi phí sửa chữa lớn	7.783.333.000	22.406.565.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.614.501.152	6.725.947.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.685.769	1.163.306.811
Khác	13.037.302.787	14.927.041.619
	407.319.270.669	623.540.821.726

## 27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết về cổ đông của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 16. Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông (từ ngày 13 tháng 11 năm 2020)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông (đến ngày 13 tháng 11 năm 2020)
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ tối hậu
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ tối hậu
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>i) Doanh thu bán điện</b>		
Công ty Mua Bán Điện	405.749.397.788	650.897.361.748
<b>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Thu nhập	237.745.900	271.395.300
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Thu nhập	190.264.000	213.471.400
<b>Ban Giám đốc</b>		
Thu nhập	401.900.200	290.665.400
<b>Cán bộ cấp quản lý khác</b>		
Thu nhập	116.321.000	125.132.800

## 27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<i>iii) Giao dịch khác với các bên liên quan</i>		
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	300.000.000	-
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty Mua Bán Điện	184.491.732.047	148.413.953.446
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	149.966.152

**28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	4.043.849.443	3.233.143.786
Từ 2 đến 5 năm	16.175.397.772	12.932.575.142
Trên 5 năm	78.855.121.169	64.560.419.029
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	99.074.368.384	80.726.137.957

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh điện và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**30 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**31 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Biên bản của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 153/BB-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết số 398/NQ-NBTPC-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2021 về việc chi trả cổ tức năm 2020, Công ty sẽ tiến hành chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi là 15% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 19.298.250.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2020. Ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là ngày 25 tháng 8 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2021.



Bùi Thị Hạnh  
Người lập



Lương Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn  
Tổng Giám đốc

N.H.B